

UBND TỈNH (TP.) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND , ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao đất, giao rừng
(cho tổ chức)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (THÀNH PHỐ)

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số .../20.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 20... của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số .../2018/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Xét đề nghị của,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao cho (ghi tên và địa chỉ của tổ chức được giao đất, giao rừng)ha đất, trong đó, diện tích có rừng là.....ha; tại thửa....., thuộc (lô, khoảnh, tiểu khu).....; thuộc (xã, huyện, tỉnh); để sử dụng vào mục đích.....

(Trường hợp giao nhiều thửa thì ghi tổng diện tích và liệt kê chi tiết từng thửa kèm theo)

Thời hạn sử dụng đất, sử dụng rừng là..... năm, kể từ ngày.....tháng..... năm.....⁽¹⁾

Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo tờ trích lục bản đồ địa chính (hoặc tờ trích đo địa chính) số....., tỷ lệ..... do lập ngày tháng năm và đã được thẩm định.

Đặc điểm khu rừng ghi trong Hồ sơ quản lý rừng số kèm theo quyết định này.

Hình thức giao đất⁽²⁾ :.....

Giá đất, tiền sử dụng đất phải nộp
(đối với trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất)⁽³⁾

Những hạn chế về quyền của người sử dụng đất, sử dụng rừng (nếu có)

Người được giao đất, giao rừng có trách nhiệm thực hiện việc quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng diện tích rừng được giao đúng mục đích theo các quy định của pháp luật về đất đai và lâm nghiệp.

Điều 2. Giao cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Thông báo cho tổ chức được giao đất, giao rừng nộp tiền sử dụng đất, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật.
2. Xác định cụ thể mốc giới và giao đất, giao rừng trên thực địa.
3. Trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.
4. Chính lý hồ sơ địa chính và cập nhật hồ sơ giao rừng theo thẩm quyền.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh,
và tổ chức được giao đất, giao rừng có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của/.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Sở: TNMT, NN&PTNT...;
- ...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

⁽¹⁾ Ghi: đến ngày... tháng ... năm ... đối với trường hợp giao đất có thời hạn.

⁽²⁾ Ghi rõ các trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất/giao đất có thu tiền sử dụng đất/chuyển từ thuê đất sang giao đất/chuyển từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất....

⁽³⁾ Đối với trường hợp không ban hành riêng quyết định phê duyệt giá đất cụ thể.

UBND TỈNH (TP.) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND , ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cho thuê đất, cho thuê rừng
(cho tổ chức)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số .../20.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 20... của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số .../2018/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Xét đề nghị của,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho (ghi tên và địa chỉ của tổ chức được thuê đất, thuê rừng) thuê.....ha đất, trong đó, diện tích có rừng là.....ha; tại thửa....., thuộc (lô, khoảnh, tiểu khu).....; thuộc (xã, huyện, tỉnh); để sử dụng vào mục đích.....

(Trường hợp thuê nhiều thửa thì ghi tổng diện tích và liệt kê chi tiết từng thửa kèm theo)

Thời hạn sử dụng đất, sử dụng rừng là..... năm, kể từ ngày.....tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....

Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo tờ trích lục bản đồ địa chính (hoặc tờ trích đo địa chính) số....., tỷ lệ..... do lập ngày tháng năm và đã được thẩm định.

Đặc điểm khu rừng ghi trong Hồ sơ quản lý rừng số kèm theo Quyết định này.

Hình thức thuê đất, thuê rừng ⁽¹⁾.....

Giá đất, tiền thuê đất, thuê rừng phải nộp

Những hạn chế về quyền của người thuê sử dụng đất, sử dụng rừng (nếu có) ...

Người được thuê đất, thuê rừng có trách nhiệm thực hiện việc quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng diện tích đất và diện tích rừng được thuê đúng mục đích theo các quy định của pháp luật đất đai và pháp luật về lâm nghiệp.

Điều 2. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì thực hiện giao đất, cho thuê đất thông báo cho tổ chức được thuê đất, thuê rừng nộp tiền thuê đất, thuê rừng, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật ký hợp đồng thuê đất; xác định cụ thể mốc giới và giao đất, giao rừng trên thực địa; trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định; chỉnh lý hồ sơ địa chính.

2. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ký hợp đồng thuê rừng và cập nhật hồ sơ thuê rừng theo thẩm quyền.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh,..... và tổ chức được thuê đất, thuê rừng có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của/.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Sở: TNMT, NN&PTNT...;
- ...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

⁽¹⁾ Ghi rõ: Trả tiền thuê đất, thuê rừng hằng năm hay trả tiền thuê đất, thuê rừng một lần cho cả thời gian thuê; chuyển từ giao đất sang thuê đất....

ỦY BAN NHÂN DÂN
.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-UBND

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao đất, giao rừng

(dùng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN (QUẬN, TX., TP.)

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số .../20.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 20... của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số .../2018/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Xét đề nghị của⁽¹⁾,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao cho (ghi tên và địa chỉ của người được giao đất, giao rừng)..... ha đất, trong đó, diện tích có rừng là.....ha; tại thửa....., thuộc (lô, khoảnh, tiểu khu).....; thuộc (xã, huyện, tỉnh); để sử dụng vào mục đích.....

(Trường hợp giao nhiều thửa thì ghi tổng diện tích và liệt kê chi tiết từng thửa kèm theo)

Thời hạn sử dụng đất, sử dụng rừng là năm, kể từ ngày.....tháng..... năm.....⁽²⁾

Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo tờ trích lục bản đồ địa chính (hoặc tờ trích đo địa chính) số....., tỷ lệ..... do lập ngày tháng năm và đã được thẩm định.

Đặc điểm khu rừng ghi trong Hồ sơ quản lý rừng số kèm theo quyết định này.

Hình thức giao đất⁽³⁾.....

Giá đất, tiền sử dụng đất phải nộp
(đối với trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất)⁽⁴⁾

Những hạn chế về quyền của người sử dụng đất, sử dụng rừng (nếu có)
.....

Người được giao đất, giao rừng có trách nhiệm thực hiện việc quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng diện tích rừng được giao đúng mục đích theo các quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

Điều 2. Giao⁽⁵⁾ tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Thông báo cho tổ chức được giao đất, giao rừng nộp tiền sử dụng đất, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật.

2. Xác định cụ thể mốc giới và giao đất, giao rừng trên thực địa.

3. Trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.

4. Chính lý hồ sơ địa chính và cập nhật hồ sơ giao rừng theo thẩm quyền.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện,
và tổ chức được giao đất, giao rừng có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của/.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng TNMT, cơ quan QL chuyên ngành về lâm nghiệp cấp huyện;
-

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

(1) Cơ quan chủ trì tham mưu.

(2) Ghi: đến ngày... tháng ... năm ... đối với trường hợp giao đất có thời hạn.

(3) Ghi rõ các trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất/giao đất có thu tiền sử dụng đất/chuyển từ thuê đất sang giao đất/chuyển từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất....

(4) Đối với trường hợp không ban hành riêng quyết định phê duyệt giá đất cụ thể.

(5) Cơ quan đề nghị tại mục (1).

ỦY BAN NHÂN DÂN
.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-UBND

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cho thuê đất, cho thuê rừng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN (QUẬN, TX, TP.).....

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số .../20.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 20... của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số .../2018/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Xét đề nghị của⁽¹⁾,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho (ghi tên và địa chỉ của người được thuê đất, thuê rừng)thuê.....ha đất, trong đó, diện tích có rừng là.....ha; tại thửa....., thuộc (lô, khoảnh, tiểu khu).....; thuộc (xã, huyện, tỉnh); để sử dụng vào mục đích.....

(Trường hợp thuê nhiều thửa thì ghi tổng diện tích và liệt kê chi tiết từng thửa kèm theo)

Thời hạn sử dụng đất, sử dụng rừng là..... năm, kể từ ngày.....tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....

Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo tờ trích lục bản đồ địa chính (hoặc tờ trích đo địa chính) số....., tỷ lệ..... do lập ngày tháng năm và đã được thẩm định.

Đặc điểm khu rừng ghi trong Hồ sơ quản lý rừng số kèm theo quyết định này.

Hình thức cho thuê đất, cho thuê rừng⁽²⁾:.....

Giá đất, tiền thuê đất, thuê rừng phải nộp

Những hạn chế về quyền của người thuê sử dụng đất, sử dụng rừng (nếu có) Người được thuê đất, thuê rừng có trách nhiệm thực hiện việc quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng diện tích đất và diện tích rừng được giao đúng mục đích theo các quy định của pháp luật đất đai và pháp luật về lâm nghiệp.

Điều 2. Giao⁽³⁾ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Thông báo cho tổ chức được thuê đất, thuê rừng nộp tiền thuê đất, thuê rừng, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.
2. Xác định cụ thể mốc giới và giao đất, giao rừng trên thực địa.
3. Trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.
4. Chính lý hồ sơ địa chính và cập nhật hồ sơ thuê rừng theo thẩm quyền.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện,..... và tổ chức được thuê đất, thuê rừng có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của/.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng TNMT, cơ quan QL chuyên ngành về lâm nghiệp cấp huyện;

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

⁽¹⁾ Cơ quan chủ trì tham mưu.

⁽²⁾ Ghi rõ: Trả tiền thuê đất, thuê rừng hằng năm hay trả tiền thuê đất, thuê rừng một lần cho cả thời gian thuê; chuyển từ giao đất sang thuê đất....

⁽³⁾ Cơ quan đề nghị tại mục (1).

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /HĐ- , ngày..... tháng..... năm.....

HỢP ĐỒNG THUÊ RỪNG

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số .../20.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 20... của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số .../2018/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định về việc thuê đất, thuê rừng số ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày tháng ... năm tại..... ,
 chúng tôi gồm:

I. Bên cho thuê rừng ⁽²⁾

Do ông (bà):(Ghi họ tên, chức vụ, cơ quan) làm đại diện ⁽³⁾.

II. Bên thuê rừng là ⁽⁴⁾:

Doông/bà chức vụ: làm đại diện

III. Hai Bên thỏa thuận ký Hợp đồng thuê rừng với các điều, khoản sau đây:

Điều 1. Nội dung:

1. Diện tích thuê..... m² (hoặc ha) rừng (ghi rõ bằng số và bằng chữ)

Tại (xã, huyện, tỉnh) ⁽⁵⁾ để sử dụng
 vào mục đích..... (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất).

2. Thời hạn thuê rừng là..... năm (ghi rõ số năm thuê rừng bằng số và bằng chữ phù hợp với thời hạn đã ghi trong Quyết định về việc thuê rừng), kể từ ngày.....tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....

3. Việc cho thuê rừng không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước đối với khu rừng và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất. Đồng thời, bên thuê rừng phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm theo các quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

Điều 2. Bên thuê rừng có trách nhiệm trả tiền thuê rừng theo quy định sau:

1. Giá tiền thuê rừng là đồng/m²/năm, (ghi bằng số và bằng chữ).

Giá thuê rừng được tính ổn định trong 05 năm, kể từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm Hết thời hạn trên, giá tiền thuê rừng được tính lại theo quy định của Chính phủ về thu tiền thuê rừng.

2. Phương thức và thời hạn nộp tiền thuê rừng:

3. Nơi nộp tiền thuê rừng:

Điều 3. Việc sử dụng rừng trên khu rừng được thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng rừng đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này và phù hợp với Giấy chứng nhận đầu tư (nếu có).

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các Bên

1. Bên cho thuê rừng bảo đảm việc sử dụng rừng của Bên thuê rừng trong thời gian thực hiện hợp đồng (trừ trường hợp phải thu hồi rừng theo quy định Luật Lâm nghiệp).

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê rừng có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê rừng trả lại toàn bộ hoặc một phần khu rừng thuê trước thời hạn thì phải làm thủ tục thu hồi rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

4. Các quyền và nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các Bên (nếu có).

Điều 5. Hợp đồng thuê rừng chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê rừng mà không được gia hạn thuê tiếp.

2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê rừng đó chấp thuận.

3. Bên thuê rừng bị phá sản hoặc bị phát mãi tài sản hoặc giải thể.

4. Bên thuê rừng bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 7. Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì Bên đó phải bồi thường do việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Cam kết khác (nếu có):

.....

Điều 8. Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan thuế nơi xác định mức thu tiền thuê rừng, kho bạc nhà nước nơi thu tiền thuê rừng.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

BÊN THUÊ RỪNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu - nếu có)

BÊN CHO THUÊ RỪNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

⁽¹⁾Quyết định cho thuê đất, thuê rừng ghi rõ số, ngày, tháng, năm và trích yếu nội dung của quyết định.

⁽²⁾Đối với cá nhân, hộ gia đình là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; đối với tổ chức là Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh.

⁽³⁾Bên cho thuê rừng ghi rõ họ, tên, chức vụ của người làm đại diện.

⁽⁴⁾Đối với cá nhân ghi họ tên, năm sinh, số giấy CMND; hộ gia đình ghi chữ "Hộ" trước họ tên, năm sinh, số giấy CMND của người đại diện và họ tên vợ hoặc chồng của người đại diện đó, địa chỉ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú; Cộng đồng dân cư thôn thì ghi chữ "Cộng đồng" và tên thôn, bản nơi sinh sống của cộng đồng đó; đối với tổ chức thì ghi tên tổ chức, địa chỉ trụ sở chính, họ tên và chức vụ người đại diện, số tài khoản.

⁽⁵⁾Ghi tên xã, phường, thị trấn; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, tỉnh; thành phố trực thuộc trung ương nơi có rừng cho thuê) để sử dụng vào mục đích ... (ghi theo Quyết định về việc thuê đất, thuê rừng).

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG
(dùng cho tổ chức)

Kính gửi:

1. Tên tổ chức (chữ in hoa) (1).....
2. Địa chỉ trụ sở chính.....
3. Địa chỉ liên hệ.....
- Điện thoại.....
4. Các thông tin về rừng
Vị trí khu rừng (ghi rõ tên tiểu khu, khoảnh, lô).....
Diện tích rừng (ha):.....
Chức năng rừng (ghi rõ rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất)
Loại rừng (ghi rõ rừng tự nhiên, rừng trồng)
Mục đích của việc chuyển mục đích sử dụng rừng (2).....
5. Cam kết thực hiện đúng các quy định về chuyển mục đích sử dụng rừng của pháp luật về lâm nghiệp.

.....ngày.....tháng.....năm

(Đại diện tổ chức ký, ghi rõ họ, tên chức danh và đóng dấu)

(1) Ghi rõ tên tổ chức, ngày thành lập, số và ngày, cơ quan ký quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

(2) Ghi rõ mục đích sử dụng rừng: Để làm đường; xây dựng công trình phục vụ an ninh, quốc phòng, an sinh - xã hội, phát triển kinh tế; khai thác khoáng sản...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG
(dùng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư)

Kính gửi:

1. Tên người đề nghị (cá nhân/hai vợ chồng/hộ gia đình/tên cộng đồng (chữ in hoa): (Cá nhân ghi họ tên, năm sinh, số giấy CMND; hộ gia đình ghi chữ “Hộ” trước họ tên, năm sinh, số giấy CMND của người đại diện và họ tên vợ hoặc chồng của người đại diện đó; cộng đồng dân cư thì ghi chữ “Cộng đồng” và tên thôn, bản nơi sinh sống của cộng đồng đó)

2. Địa chỉ thường trú

3. Địa chỉ liên hệ.....

Điện thoại.....

4. Các thông tin về rừng

Vị trí khu rừng (ghi rõ tên tiểu khu, khoảnh, lô).....

Diện tích rừng (ha):.....

Chức năng rừng (ghi rõ rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất)

Loại rừng (ghi rõ rừng tự nhiên, rừng trồng)

Mục đích của việc chuyển mục đích sử dụng rừng ⁽¹⁾.....

5. Cam kết thực hiện đúng các quy định về chuyển mục đích sử dụng rừng của pháp luật về lâm nghiệp.

.....ngày tháng năm

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ/NGƯỜI ĐẠI DIỆN
(Ký và ghi rõ họ, tên)

(1) Ghi rõ mục đích sử dụng rừng: để làm đường; xây dựng công trình phục vụ an ninh, quốc phòng, an sinh - xã hội, phát triển kinh tế; khai thác khoáng sản...



Phụ lục III

(Kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP
ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Mẫu phương án phòng cháy và chữa cháy rừng dùng cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư
Mẫu số 02	Mẫu phương án phòng cháy và chữa cháy rừng dùng cho chủ rừng là tổ chức
Mẫu số 03	Mẫu phương án phòng cháy và chữa cháy rừng dùng cho Ủy ban nhân dân xã
Mẫu số 04	Mẫu cấp dự báo cháy rừng



PHƯƠNG ÁN PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY RỪNG

(Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư)

1. Thông tin về chủ rừng

- Tên chủ rừng:
- Địa chỉ:.....
- Điện thoại:

2. Thông tin về khu rừng

- Vị trí khu rừng: (địa danh, lô, khoảnh)
- Loại rừng: (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất); nguồn gốc hình thành rừng (rừng trồng, rừng tự nhiên).
- Diện tích:(ha).

3. Nội dung phương án

a) Phòng cháy rừng: Kiểm tra, phát dọn vệ sinh rừng; thu gom vật liệu dễ cháy dưới tán rừng, chỉnh sửa, bổ sung biển báo, biển cấm lửa.

b) Chữa cháy rừng

Khi có cháy rừng xảy ra, báo tin về:

- Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ quản chúng bảo vệ rừng: Họ và tên, số điện thoại
- Kiểm lâm địa bàn:, Số điện thoại
- Hạt trưởng Kiểm lâm huyện:, Số điện thoại
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã:, Số điện thoại

Thực hiện các biện pháp chữa cháy rừng

- Tổ chức báo động (thông báo bằng kèn, bằng loa, gọi điện thoại...) cho các chủ rừng xung quanh; tổ chức, hộ gia đình, cá nhân gần khu vực cháy rừng để huy động lực lượng, công cụ tham gia chữa cháy.

..... ngày tháng năm

ĐẠI DIỆN CHỦ RỪNG

(Ký ghi rõ họ tên)

* Ghi chú:

- Phương án lập thành 03 bản; một bản gửi Kiểm lâm địa bàn; một bản gửi Trưởng thôn và một bản do chủ rừng giữ.
- Chủ rừng tự xây dựng phương án với sự hướng dẫn của Kiểm lâm địa bàn hoặc cán bộ phụ trách lâm nghiệp của xã (nơi không có kiểm lâm địa bàn).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY RỪNG
(Chủ rừng là tổ chức)

Tên chủ rừng

Địa chỉ:

Điện thoại:.....

Phần I

CƠ SỞ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

1. Căn cứ pháp lý ⁽¹⁾
2. Đặc điểm của khu rừng⁽²⁾
3. Những nguy cơ gây cháy rừng ⁽³⁾
4. Thực trạng công tác phòng cháy và chữa cháy rừng ⁽⁴⁾

Phần II

PHÒNG CHÁY RỪNG

1. Tổ chức lực lượng phòng cháy và chữa cháy rừng ⁽⁵⁾
2. Các biện pháp phòng cháy rừng ⁽⁶⁾
3. Trang bị phương tiện và thiết bị phục vụ phòng cháy, chữa cháy rừng⁽⁷⁾
4. Kinh phí ⁽⁸⁾

Phần III

PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ MỘT SỐ TÌNH HUỐNG CHÁY RỪNG

1. Tình huống xảy ra cháy rừng (Chủ rừng tự tổ chức chữa cháy) ⁽⁹⁾
2. Phương án xử lý tình huống cháy phức tạp nhất
 - 2.1. Giả định tình huống cháy phức tạp nhất ⁽¹⁰⁾
 - 2.2. Tổ chức triển khai chữa cháy rừng ⁽¹¹⁾
 - 2.3. Sơ đồ triển khai lực lượng, phương tiện chữa cháy ⁽¹²⁾
 - 2.4. Báo cáo tình hình cháy rừng ⁽¹³⁾
 - 2.5. Khắc phục hậu quả do cháy rừng gây ra⁽¹⁴⁾

Phần IV

**BỔ SUNG, CHỈNH LÝ PHƯƠNG ÁN PHÒNG CHÁY
VÀ CHỮA CHÁY HÀNG NĂM (nếu có thay đổi) ⁽¹⁵⁾**

TT	Ngày, tháng, năm	Nội dung bổ sung, chỉnh lý	Thủ trưởng đơn vị

..... ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký ghi rõ họ tên)

HƯỚNG DẪN GHI PHƯƠNG ÁN PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY RỪNG

Ghi chú: Phương án phòng cháy và chữa cháy rừng có thể co giãn số trang tùy theo yêu cầu thực tế.

(1) Căn cứ pháp lý: Nêu rõ các văn bản quy định của pháp luật liên quan đến phòng cháy và chữa cháy rừng.

(2) Đặc điểm của khu rừng: Ghi rõ diện tích rừng đang quản lý, trạng thái rừng (rừng tự nhiên); rừng trồng (loài cây, cấp tuổi); thảm thực bì (cỏ ranh, lau lách ...); tiếp giáp với các chủ rừng khác; về giao thông bên trong và bên ngoài khu rừng; thống kê các nguồn nước chính gần nhất có thể phục vụ chữa cháy như: bể, hồ, ao, sông, ngòi, kênh, rạch, trụ, bển lấy nước, hồ lấy nước.

(3) Những nguy cơ gây cháy rừng: Nêu các nguy cơ gây cháy rừng: Nêu các nguồn lửa có nguy cơ gây cháy rừng, đốt nương làm rẫy; xử lý đốt thực bì ...

(4) Thực trạng công tác phòng cháy và chữa cháy rừng: Nêu rõ tình hình cháy rừng (số vụ, diện tích; đặc điểm cháy, khu vực thường xảy ra cháy, thời điểm cháy thống kê ít nhất trong 5 năm); lực lượng PCCCR; phương tiện, thiết bị, công cụ PCCCR hiện có; các giải pháp PCCCR đang áp dụng; phân tích các yếu tố tự nhiên, kinh tế xã hội ảnh hưởng đến nguy cơ cháy rừng ở địa phương và khu vực.

(5) Tổ chức lực lượng phòng cháy và chữa cháy rừng: Ghi rõ tổ, đội PCCCR, số lượng thành viên phòng cháy chữa cháy rừng và số người đã qua huấn luyện về phòng cháy và chữa cháy rừng, số người thường trực trong phòng cháy và chữa cháy rừng, nêu quy chế hoạt động của tổ, đội PCCCR, người chỉ huy chữa cháy rừng và các thành viên.

(6) Các biện pháp phòng cháy rừng: Xác định thời gian dễ xảy ra cháy rừng trên địa bàn; xây dựng bản đồ phân vùng trọng điểm cháy rừng; xây dựng dự báo, cảnh báo nguy cơ cháy rừng; tuyên truyền nâng cao nhận thức và kiến thức của cộng đồng về công tác phòng cháy, chữa cháy rừng; huấn luyện và diễn tập chữa cháy rừng; xây dựng và duy trì các công trình phòng cháy rừng; xây dựng các giải pháp làm giảm nguồn vật liệu cháy phù hợp; xây dựng và thực hiện phát hiện điểm cháy rừng

(7) Trang bị phương tiện và thiết bị phục vụ phòng cháy, chữa cháy rừng: Ghi rõ chủng loại, số lượng, vị trí bố trí phương tiện chữa cháy rừng, công cụ phòng cháy, chữa cháy rừng... (chỉ thống kê phương tiện chữa cháy rừng đảm bảo chất lượng theo quy định).

(8) Kinh phí: Ghi rõ nguồn kinh phí thực hiện phương án.

(9) Tình huống xảy ra cháy rừng (Chủ rừng tự tổ chức chữa cháy): Giả định tình huống cháy rừng xảy ra, đám cháy rừng mới phát sinh xảy ra, chủ rừng phát hiện, tự tổ chức lực lượng và công cụ dập tắt đám cháy. Nội dung nêu rõ từng tình huống được ghi tóm tắt theo thứ tự và số lượng lực lượng, phương tiện của chủ rừng cần huy động và bố trí triển khai chỉ huy chữa cháy, huy động phương tiện, công cụ chữa cháy, sơ đồ chữa cháy... Tổng hợp báo cáo về vụ cháy rừng về Ban chỉ đạo các cấp và cơ quan Kiểm lâm địa phương (Cơ quan thường trực PCCCR); nêu biện pháp khắc phục hậu quả sau cháy rừng, trồng lại rừng; khoanh nuôi tái sinh tự nhiên phục hồi rừng...

(10) Giả định tình huống cháy phức tạp nhất: Giả định tình huống cháy rừng dễ dẫn đến cháy lan diện rộng với quy mô lớn, đám cháy gây thiệt hại về rừng, gây khó khăn, phức tạp cho việc chữa cháy rừng, cần phải huy động nhiều lực lượng và phương tiện mới có thể xử lý được. Ghi rõ thời điểm xảy ra cháy, điểm xuất phát cháy, nguyên nhân xảy ra cháy, loại rừng, lớp thảm thực bì, thời gian cháy tự do, dự kiến khả năng lan truyền của đám cháy và những ảnh hưởng tác động tới việc chữa cháy rừng.

(11) Tổ chức triển khai chữa cháy rừng: Ghi rõ nhiệm vụ của người chỉ huy, của từng người, từng bộ phận trong việc báo cháy, triển khai các biện pháp dập tắt đám cháy rừng, chống cháy lan, hướng dẫn thoát nạn và tổ chức cứu người, cứu và di tản tài sản; đón tiếp các lực lượng được cấp có thẩm quyền huy động đến chữa cháy rừng; đảm bảo hậu cần và thực hiện các hoạt động phục vụ chữa cháy rừng; bảo vệ hiện trường và khắc phục hậu quả vụ cháy rừng.

(12) Sơ đồ triển khai lực lượng, phương tiện chữa cháy rừng: Vẽ sơ đồ thể hiện rõ vị trí và kích thước đám cháy rừng, xác định khoanh vùng khu rừng xung quanh có nguy cơ cháy lan; hướng gió chủ đạo; các vị trí bố trí triển khai lực lượng, phương tiện để dập cháy, chống cháy lan, hướng dẫn tự thoát nạn và tổ chức cứu người, di tản tài sản; hướng chữa cháy chính; áp dụng các biện pháp phát đường băng cản lửa...

(13) Báo cáo tình hình cháy rừng: Tổng hợp báo cáo tình hình về vụ cháy rừng Ban chỉ đạo các cấp và cơ quan Kiểm lâm địa phương (Cơ quan thường trực PCCCR).

(14) Khắc phục hậu quả do cháy rừng gây ra: Ghi rõ các biện pháp khắc phục hậu quả sau cháy rừng, trồng lại rừng; khoanh nuôi tái sinh tự nhiên phục hồi rừng ...

(15) Bổ sung, chỉnh lý phương án phòng cháy và chữa cháy: Ghi rõ trường hợp thay đổi có liên quan đến việc tổ chức chữa cháy nhưng chưa đến mức làm thay đổi cơ bản nội dung phương án chữa cháy. Khi có thay đổi lớn cơ bản làm ảnh hưởng đến nội dung phương án thì phải tiến hành xây dựng và phê duyệt lại.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY RỪNG
(Ủy ban nhân dân cấp xã)

Tên xã

Địa chỉ:

Điện thoại:.....

Phần I

CƠ SỞ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

1. Căn cứ pháp lý ⁽¹⁾

2. Đặc điểm rừng trên địa bàn ⁽²⁾

3. Những nguy cơ gây cháy rừng ⁽³⁾

4. Thực trạng công tác phòng cháy và chữa cháy rừng ⁽⁴⁾

Phần II

PHÒNG CHÁY RỪNG

1. Tổ chức lực lượng phòng cháy và chữa cháy rừng

1.1. Ban Chỉ đạo cấp xã ⁽⁵⁾

1.2. Tổ, đội PCCC thôn, bản ⁽⁶⁾

2. Các biện pháp phòng cháy rừng ⁽⁷⁾

3. Các biện pháp chữa cháy rừng ⁽⁸⁾

4. Trang bị phương tiện và thiết bị phục vụ phòng cháy, chữa cháy rừng ⁽⁹⁾

5. Tổ chức theo dõi, cập nhật thông tin diễn biến tình hình cháy rừng và báo cáo về Ban chỉ đạo các cấp ⁽¹⁰⁾

6. Kinh phí ⁽¹¹⁾

Phần III

PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ MỘT SỐ TÌNH HUỐNG CHÁY RỪNG

1. Tình huống xảy ra cháy rừng (Thôn, bản tự tổ chức chữa cháy) ⁽¹²⁾

2. Phương án xử lý tình huống cháy phức tạp nhất

2.1. Giả định tình huống cháy phức tạp nhất ⁽¹³⁾

2.2. Tổ chức triển khai chữa cháy rừng ⁽¹⁴⁾

2.3. Sơ đồ triển khai lực lượng, phương tiện chữa cháy ⁽¹⁵⁾

2.4. Báo cáo tình hình cháy rừng ⁽¹⁶⁾

2.5. Khắc phục hậu quả do cháy rừng gây ra ⁽¹⁷⁾

Phần IV

BỔ SUNG, CHỈNH LÝ PHƯƠNG ÁN PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY HÀNG NĂM
(nếu có thay đổi) ⁽¹⁸⁾

TT	Ngày, tháng, năm	Nội dung bổ sung, chỉnh lý	Chủ tịch UBND xã

..... ngày tháng năm

CHỦ TỊCH UBND XÃ

(Ký ghi rõ họ tên)

HƯỚNG DẪN GHI PHƯƠNG ÁN PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY RỪNG

Ghi chú: Phương án phòng cháy và chữa cháy rừng có thể co giãn số trang tùy theo yêu cầu thực tế.

(1) Căn cứ pháp lý: Nêu rõ các văn bản quy định của pháp luật liên quan đến phòng cháy và chữa cháy rừng.

(2) Đặc điểm rừng trên địa bàn: Ghi rõ diện tích rừng trên địa bàn, trạng thái rừng (rừng tự nhiên); rừng trồng (loài cây, cấp tuổi); thảm thực bì (cỏ rãnh, lau lách ...); tiếp giáp với các chủ rừng khác; về giao thông bên trong và bên ngoài khu rừng; thống kê các nguồn nước chính gần nhất có thể phục vụ chữa cháy như: bể, hồ, ao, sông, ngòi, kênh, rạch, trụ, bển lấy nước, hồ lấy nước.

(3) Những nguy cơ gây cháy rừng: Nêu các nguy cơ gây cháy rừng: Nêu các nguồn lửa có nguy cơ gây cháy rừng, đốt nương làm rẫy; xử lý đốt thực bì ...

(4) Thực trạng công tác phòng cháy và chữa cháy rừng: Nêu rõ tình hình cháy rừng (số vụ, diện tích; đặc điểm cháy, khu vực thường xảy ra cháy, thời điểm cháy thống kê ít nhất trong 5 năm); lực lượng PCCCR; phương tiện, thiết bị, công cụ PCCCR hiện có; các giải pháp PCCCR đang áp dụng; phân tích các yếu tố tự nhiên, kinh tế xã hội ảnh hưởng đến nguy cơ cháy rừng ở địa phương và khu vực.

(5) Ban chỉ đạo cấp xã: Ghi rõ Trưởng ban; thành viên; ban hành quy chế, nhiệm vụ của Ban, Trưởng ban và các thành viên, danh sách tên, số điện thoại liên hệ.

(6) Tổ, đội PCCCR thôn, bản: Ghi rõ tổ, đội PCCCR thôn, bản, số lượng thành viên phòng cháy chữa cháy rừng và số người đã qua huấn luyện về phòng cháy và chữa cháy rừng, số người thường trực trong phòng cháy và chữa cháy rừng, danh sách tên, số điện thoại liên hệ.

(7) Các biện pháp phòng cháy rừng: Xác định thời gian dễ xảy ra cháy rừng trên địa bàn; xác định vùng trọng điểm cháy rừng; tuyên truyền nâng cao nhận thức và kiến thức của cộng đồng về công tác phòng cháy, chữa cháy rừng; huấn luyện và diễn tập chữa cháy rừng; xây dựng và duy trì công trình phòng cháy rừng; thực hiện các giải pháp làm giảm nguồn vật liệu cháy phù hợp; thực hiện theo dõi phát hiện điểm cháy rừng, kiểm tra công tác PCCCR.

(8) Các biện pháp chữa cháy rừng: Ghi rõ các nội dung về quy trình chữa cháy rừng; biện pháp kỹ thuật chữa cháy rừng cho từng khu vực cụ thể; cách tổ chức, chỉ huy ứng cứu chữa cháy rừng, huy động lực lượng, phương tiện PCCCR... theo phương châm 4 tại chỗ.

(9) Trang bị phương tiện và thiết bị phục vụ phòng cháy, chữa cháy rừng: Ghi rõ chủng loại, số lượng, vị trí bố trí phương tiện chữa cháy rừng, công cụ phòng cháy, chữa cháy rừng... (chỉ thống kê phương tiện chữa cháy rừng đảm bảo chất lượng theo quy định).

(10) Tổ chức theo dõi, cập nhật thông tin diễn biến tình hình cháy rừng và báo cáo về Ban Ban chỉ đạo các cấp: Trong thời kỳ cấp cảnh báo cháy rừng ở cấp IV, V có thông tin báo cáo tình hình cháy rừng hằng ngày về cơ quan Kiểm lâm địa phương (Cơ quan thường trực PCCCR).

(11) Kinh phí: Ghi rõ nguồn kinh phí thực hiện phương án.

(12) Tình huống xảy ra cháy rừng (Thôn, bản tự tổ chức chữa cháy: Giả định tình huống cháy rừng xảy ra, đám cháy rừng mới phát sinh xảy ra, Trưởng thôn, bản tổ chức huy động lực lượng và công cụ dập tắt đám cháy. Nội dung nêu rõ từng tình huống được ghi tóm tắt theo thứ tự và số lượng lực lượng, phương tiện, công cụ chữa cháy rừng của thôn, bản cần huy động và bố trí triển khai chỉ huy chữa cháy, huy động phương tiện, công cụ chữa cháy, sơ đồ chữa cháy... Trưởng thôn, bản tổng hợp báo cáo về vụ cháy rừng về Ban chỉ đạo cấp xã và cơ quan Kiểm lâm địa phương (Cơ quan thường trực PCCCR); nêu biện pháp khắc phục hậu quả sau cháy rừng, trồng lại rừng; khoanh nuôi tái sinh tự nhiên phục hồi rừng ...

(13) Giả định tình huống cháy phức tạp nhất: Giả định tình huống cháy rừng dễ dẫn đến cháy lan diện rộng với quy mô lớn, đám cháy gây thiệt hại về rừng, gây khó khăn, phức tạp cho việc chữa cháy rừng, cần phải huy động nhiều lực lượng và phương tiện mới có thể xử lý được. Ghi rõ thời điểm xảy ra cháy, điểm xuất phát cháy, nguyên nhân xảy ra cháy, loại rừng, lớp thảm thực bì, thời gian cháy tự do, dự kiến khả năng lan truyền của đám cháy và những ảnh hưởng tác động tới việc chữa cháy rừng.

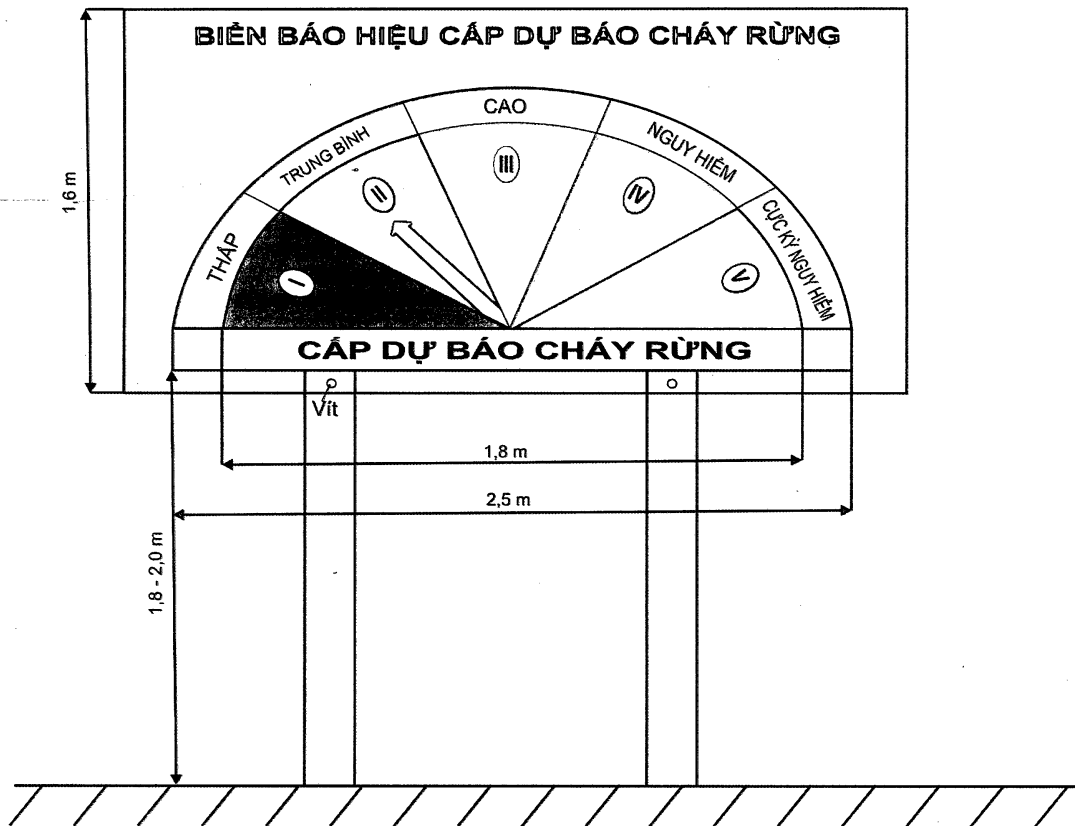
(14) Tổ chức triển khai chữa cháy rừng: Ghi rõ nhiệm vụ của người chỉ huy, của từng người, từng bộ phận trong việc báo cháy, triển khai các biện pháp dập tắt đám cháy rừng, chống cháy lan, hướng dẫn thoát nạn và tổ chức cứu người, cứu và di tản tài sản; đón tiếp các lực lượng được cấp có thẩm quyền huy động đến chữa cháy rừng; đảm bảo hậu cần và thực hiện các hoạt động phục vụ chữa cháy rừng: bảo vệ hiện trường và khắc phục hậu quả vụ cháy rừng.

(15) Sơ đồ triển khai lực lượng, phương tiện chữa cháy rừng: Vẽ sơ đồ thể hiện rõ vị trí và kích thước đám cháy rừng, xác định khoanh vùng khu rừng xung quanh có nguy cơ cháy lan; hướng gió chủ đạo; các vị trí bố trí triển khai lực lượng, phương tiện để dập cháy, chống cháy lan, hướng dẫn tự thoát nạn và tổ chức cứu người, di tản tài sản; hướng chữa cháy chính; áp dụng các biện pháp phát đường băng cản lửa...

(16) Báo cáo tình hình cháy rừng: Tổng hợp báo cáo tình hình về vụ cháy rừng Ban chỉ đạo các cấp và cơ quan Kiểm lâm địa phương (Cơ quan thường trực PCCCR).

(17) Khắc phục hậu quả do cháy rừng gây ra: Ghi rõ các biện pháp khắc phục hậu quả sau cháy rừng, trồng lại rừng; khoanh nuôi tái sinh tự nhiên phục hồi rừng ...

(18) BỔ SUNG, CHỈNH LÝ PHƯƠNG ÁN PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY: Ghi rõ trường hợp thay đổi có liên quan đến việc tổ chức chữa cháy nhưng chưa đến mức làm thay đổi cơ bản nội dung phương án chữa cháy. Khi có thay đổi lớn cơ bản làm ảnh hưởng đến nội dung phương án thì phải tiến hành xây dựng và phê duyệt lại.

**CHÚ THÍCH**

- Biển báo hiệu cấp dự báo cháy rừng thống nhất cả nước là 5 cấp, từ cấp I đến cấp V được đặt ở cửa rừng, ven rừng, trong rừng vào mùa cháy rừng.
- Biển báo làm bằng gỗ hoặc kim loại nhẹ dễ bảo quản, cất giữ trong mùa mưa, cột bằng sắt hoặc bằng gỗ chắc, cỡ kích của biển báo được ghi trên sơ đồ.

VỀ MÀU SẮC

: Cấp I
 : Cấp III
 : Cấp V
 : Cấp II
 : Cấp IV

CẤP CHÁY	ĐẶC TRƯNG CHÁY RỪNG	BIỆN PHÁP PHÒNG CHÁY RỪNG
I	Cấp thấp: Ít có khả năng cháy rừng Khả năng cháy rừng thấp, trên biển báo mũi tên chỉ số I.	1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã chỉ đạo Ban chỉ huy phòng cháy, chữa cháy rừng và các chủ rừng phối hợp với Kiểm lâm triển khai phương án phòng cháy, chữa cháy rừng. 2. Tổ chức kiểm tra, hướng dẫn quy vùng sản xuất nương rẫy, tuyên truyền giáo dục về phòng cháy, chữa cháy rừng và phát đốt nương làm rẫy đúng kỹ thuật.
II	Cấp trung bình: Có khả năng cháy rừng Khả năng cháy rừng ở mức trung bình, trên biển báo mũi tên chỉ số II.	Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã chỉ đạo Ban chỉ huy phòng cháy, chữa cháy rừng, các chủ rừng tăng cường kiểm tra, đôn đốc bố trí người canh phòng, lực lượng sẵn sàng kịp thời dập tắt khi mới xảy ra cháy rừng, hướng dẫn kỹ thuật làm nương rẫy.

III	<p>Cấp cao: Thời tiết khô hanh kéo dài, dễ xảy ra cháy rừng. Chú trọng phòng cháy các loại rừng thông, khộp, bạch đàn, tre, nứa, tràm...</p> <p>Khả năng cháy lan trên diện rộng, trên biển báo mũ tên chỉ số III.</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Thời tiết khô hanh kéo dài, dễ xảy ra cháy rừng, chú trọng phòng cháy các loại rừng: thông, bạch đàn, khộp, tre nứa, tràm ... 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị chỉ đạo Ban chỉ huy phòng cháy, chữa cháy rừng, Hạt Kiểm lâm đơn đốc việc phòng cháy, chữa cháy rừng của các chủ rừng cấm đốt nương rẫy. 3. Các chủ rừng phải thường xuyên kiểm tra lực lượng canh phòng và lực lượng khoán quản bảo vệ rừng, nhất là trồng rừng. 4. Lực lượng canh phòng trực 10/24h trong ngày (từ 10h đến 20h). Đặc biệt chú trọng các giờ cao điểm. 5. Khi xảy ra cháy rừng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã được quyền huy động mọi lực lượng, phương tiện tham gia chữa cháy.
IV	<p>Cấp nguy hiểm: Thời tiết khô hanh, hạn kéo dài có nguy cơ xảy ra cháy rừng lớn, tốc độ lan tràn lửa nhanh.</p> <p>Nguy cơ cháy rừng lớn, trên biển báo mũ tên chỉ số IV.</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Thời tiết khô hanh, kéo dài có nguy cơ xảy ra cháy rừng lớn, tốc độ lửa lan tràn nhanh. 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị và Ban chỉ huy phòng cháy, chữa cháy rừng trực tiếp chỉ đạo việc phòng cháy, chữa cháy rừng tại địa phương. 3. Các chủ rừng và lực lượng Kiểm lâm thường xuyên kiểm tra nghiêm ngặt trên các vùng trọng điểm dễ cháy. 4. Lực lượng canh phòng phải thường xuyên trên chòi canh và ngoài hiện trường rừng, đảm bảo trực 12/24h (từ 9h đến 21 h trong ngày) nhất là các giờ cao điểm. phát hiện kịp thời điểm cháy, báo động và huy động lực lượng, phương tiện dập tắt ngay. 5. Huyện đề nghị tỉnh tăng cường lực lượng, phương tiện chữa cháy khi cần thiết. 6. Dự báo viên nắm chắc tình hình khí tượng, thủy văn để dự báo và thông báo kịp thời trên mạng vi tính và trên các phương tiện thông tin đại chúng về cấp cháy và tình hình cháy rừng hàng ngày ở địa phương.
V	<p>Cấp cực kỳ nguy hiểm: Thời tiết khô, hạn, kiệt kéo dài, có khả năng cháy lớn và lan tràn nhanh trên các loại rừng</p> <p>Rất nguy hiểm, thời tiết khô, hạn, kiệt kéo dài có khả năng cháy lớn ở tất cả các loại rừng, tốc độ lửa lan tràn rất nhanh, trên biển báo mũ tên chỉ số V.</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp chỉ đạo Chỉ huy Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban chỉ huy phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh, huyện, xã, các chủ rừng. 2. Lực lượng Công an phòng cháy, chữa cháy phối hợp với lực lượng Kiểm lâm tăng cường kiểm tra nghiêm ngặt trên các vùng trọng điểm cháy, đảm bảo 24/24h trong ngày, tăng cường kiểm tra người và phương tiện vào rừng. 3. Thông báo thường xuyên nội quy dùng lửa trong rừng và ven rừng. 4. Khi xảy ra cháy phải huy động lực lượng, phương tiện dập tắt ngay, tiến hành điều tra xác minh vụ cháy và truy tìm thủ phạm xử lý nghiêm minh. 5. Khi cần thiết đề nghị trung ương chi viện lực lượng và phương tiện chữa cháy.



Phụ lục IV

*(Kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP
ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ)*

NỘI DUNG XÂY DỰNG BẢN ĐỒ LƯU VỰC NƠI CUNG ỨNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

I. QUY ĐỊNH VỀ BẢN ĐỒ LƯU VỰC

1. Hệ quy chiếu bản đồ lưu vực theo tiêu chuẩn Việt Nam VN2000.
2. Tỷ lệ bản đồ áp dụng theo quy mô diện tích lưu vực như sau:
 - a) Lưu vực có diện tích dưới 10.000 ha: tỷ lệ bản đồ 1/10.000 hoặc 1/5.000.
 - b) Lưu vực có diện tích từ 10.000 ha đến 100.000 ha: tỷ lệ bản đồ 1/25.000.
 - c) Lưu vực có diện tích từ trên 100.000 ha đến 500.000 ha: tỷ lệ bản đồ 1/50.000.
 - d) Lưu vực có diện tích lớn hơn 500.000 ha: tỷ lệ bản đồ 1/100.000.

II. NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH LƯU VỰC

1. Xác định lưu vực gắn với thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng về phạm vi diện tích rừng cung cấp dịch vụ cho các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng như cơ sở sản xuất thủy điện, sản xuất nước sạch, sản xuất công nghiệp.
2. Việc xác định lưu vực phải đảm bảo tính khách quan, khoa học và công khai, minh bạch.
3. Đối với dòng sông, suối có lưu vực nằm trên lãnh thổ Việt Nam và quốc gia khác, thì chỉ xác định phần diện tích trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

III. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH LƯU VỰC

1. Xác định lưu vực bằng bản đồ địa hình như sau:
 - a) Hiện thị trên màn hình máy tính bản đồ địa hình có tỷ lệ phù hợp với diện tích của lưu vực bằng các phần mềm chuyên dụng;
 - b) Thể hiện tọa độ điểm đầu ra của lưu vực trên bản đồ địa hình;
 - c) Khoanh vẽ ranh giới lưu vực bắt đầu từ điểm đầu ra dọc theo đường phân thủy theo hướng vuông góc với đường đồng mức cho đến khi trở lại điểm đầu ra của lưu vực thành một đường khép kín. Trường hợp một phần diện tích lưu vực nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam thì khoanh vẽ ranh giới về cả hai phía của điểm đầu ra cho đến khi gặp biên giới quốc gia.

2. Xác định lưu vực bằng mô hình số hóa độ cao như sau:

- a) Kiểm tra và hiệu chỉnh mô hình số hóa độ cao để đảm bảo độ chính xác và hệ quy chiếu phù hợp với quy định tại Mục I của Phụ lục này;
- b) Hiện thị tọa độ điểm đầu ra của lưu vực trên mô hình số hóa độ cao;
- c) Xác định ranh giới lưu vực bằng các chức năng chuyên dụng trong phần mềm GIS.

3. Xác định diện tích và các đặc trưng cơ bản khác của lưu vực.

IV. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH RỪNG TRONG LƯU VỰC

1. Bản đồ dùng để xác định diện tích rừng trong lưu vực là bản đồ số có độ chính xác và hệ quy chiếu phù hợp với quy định tại Mục I của Phụ lục này, bao gồm các lớp dữ liệu tối thiểu: ranh giới lưu vực; địa giới hành chính các cấp; hiện trạng rừng.

2. Chồng xếp các lớp bản đồ quy định tại khoản 1 Mục IV của Phụ lục này, truy xuất và thống kê diện tích rừng theo đơn vị hành chính (xã, huyện, tỉnh) và phân theo nguồn gốc rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng).

3. Trường hợp diện tích rừng của một tỉnh trong lưu vực nằm trên địa bàn nhiều tỉnh hoặc của một huyện trong lưu vực nằm trên địa bàn nhiều huyện trong một tỉnh có thay đổi trên 10% so với diện tích đã công bố thì tiến hành xác định lại diện tích rừng trong lưu vực.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với địa phương chưa thành lập Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh có trách nhiệm xác định ranh giới lưu vực và diện tích rừng trong lưu vực nằm trong địa giới hành chính của địa phương, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

2. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam có trách nhiệm xác định ranh giới lưu vực và diện tích rừng nằm trên địa giới hành chính từ hai tỉnh trở lên, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt.

3. Kinh phí thực hiện từ nguồn kinh phí quản lý tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng các cấp.



Phụ lục V

*(Kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP
ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ)*

Mẫu số 01	Mẫu tổng hợp diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng (Áp dụng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức khác được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng)
Mẫu số 02	Mẫu tổng hợp diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng (Áp dụng cho chủ rừng là tổ chức)

III		ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ											
	Cộng (các cột 7, 13)												
IV		TÊN TỔ CHỨC KHÁC ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ RỪNG											
1													
	Cộng (các cột 7, 13)												
	Cộng (các cột 7, 13)												
Tổng:													

HẠT KIỂM LÂM

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ.....

....., ngàytháng.....năm 201...
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH ...

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

1. Tên chủ rừng:.....

2. Địa chỉ:.....

3. Nội dung tổng hợp:

TT	Vị trí khu rừng			Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)
	Lô	khoảnh	Tiểu khu			K1	K2	K3	K4	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=7x8x9x10]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11=5x6]
1										
2										
3										
...										
Tổng (Cộng các cột 5, 11)										

CHI CỤC KIỂM LÂM

....., ngày..... tháng..... năm 201...
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH



Phụ lục VI

(Kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP
ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Mẫu hợp đồng ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng
Mẫu số 02	Mẫu kế hoạch nộp tiền dịch vụ môi trường rừng
Mẫu số 03	Mẫu bản kê nộp tiền dịch vụ môi trường rừng
Mẫu số 04	Mẫu tổng hợp nộp tiền dịch vụ môi trường rừng
Mẫu số 05	Mẫu thông báo số tiền dịch vụ môi trường rừng điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh
Mẫu số 06	Mẫu kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam
Mẫu số 07	Mẫu dự toán chi quản lý của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam
Mẫu số 08	Mẫu kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh
Mẫu số 09	Mẫu dự toán chi quản lý của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh
Mẫu số 10	Mẫu thông báo tiền dịch vụ môi trường rừng chi trả cho chủ rừng là tổ chức
Mẫu số 11	Mẫu thông báo tiền dịch vụ môi trường rừng chi trả cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng
Mẫu số 12	Mẫu báo cáo thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng (áp dụng cho đơn vị, tổ chức được giao hỗ trợ chi trả)
Mẫu số 13	Mẫu bảng tổng hợp thanh toán tiền chi trả Dịch vụ môi trường rừng
Mẫu số 14	Mẫu báo cáo quyết toán kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng (Áp dụng đối với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng)
Mẫu số 15	Mẫu báo cáo quyết toán kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng (Áp dụng đối với chủ rừng là tổ chức có khoán bảo vệ rừng)
Mẫu số 16	Mẫu báo cáo thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG ỦY THÁC CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG
Số:...../HDUT-DVMTR/20...

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017;

Căn cứ Nghị định số... /20.../NĐ-CP ngày thángnăm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số .../20.../NĐ-CP ngày.... tháng... năm 20... của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp,

Hôm nay, ngày tháng năm 20... tại, chúng tôi gồm:

1. Bên A – Bên ủy thác: (Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng)

Đại diện: Ông/Bà: Chức vụ:

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....Fax.....

Tài khoản số:

Tại:

Mã số thuế:

2. Bên B – Bên nhận ủy thác: (Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng)

Đại diện: Ông/Bà: Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:.....Fax.....

Tài khoản số:

Tại:

Hai bên cùng nhau thống nhất ký Hợp đồng ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng với các điều, khoản như sau:

Điều 1. Nội dung hợp đồng

1. Bên A ủy thác cho bên B trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho các bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho cơ sở(tên cơ sở sử dụng dịch vụ).

2. Thời gian và số tiền chi trả:

- Thời gian chi trả: từ ngày 01/01/2011 (đối với những trường hợp bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng hoạt động sau ngày 01/01/2011 thời điểm chi trả được tính từ ngày có hoạt động sản xuất kinh doanh);

- Mức chi trả và xác định số tiền phải chi trả theo quy định tại Nghị định số/201...../NĐ-CP ngày tháng năm 2018 của Chính phủ.

3. Kê khai, phương thức và thời hạn chi trả:

a) Kê khai:

- Trước ngày 15/10 hằng năm, bên A gửi đăng ký kế hoạch nộp tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng của năm tiếp theo cho bên B theo Mẫu số 02 Phụ Lục VI ban hành kèm theo Nghị định số/201...../NĐ-CP.

- Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày kết thúc quý, bên A lập bản kê nộp tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng gửi cho bên B theo Mẫu số 03 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số/201...../NĐ-CP.

- Chậm nhất 50 ngày kể từ ngày kết thúc năm, bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng tổng hợp tình hình nộp tiền dịch vụ môi trường rừng gửi Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng theo Mẫu số 04 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số/201...../NĐ-CP.

b) Phương thức chi trả: bên A chuyển khoản số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng vào tài khoản của bên B.

c) Thời hạn chi trả:

- Bên A nộp tiền cho bên B theo từng quý, thời gian nộp tiền chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý đối với Quý I, II, III; 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý đối với Quý IV.

Điều 2. Quyền và nghĩa vụ

1. Quyền và nghĩa vụ của bên A:

Quyền và nghĩa vụ của bên A được quy định tại Điều 64 của Luật Lâm nghiệp.

2. Quyền và nghĩa vụ của bên B:

a) Quyền hạn

- Đại diện bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng ký hợp đồng và nhận tiền ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng của bên A;

- Được quyền yêu cầu bên A thực hiện việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng đầy đủ và đúng thời hạn.

b) Nghĩa vụ:

- Thực hiện việc chi trả ủy thác tiền dịch vụ môi trường rừng cho các bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại Nghị định số ../2018/NĐ-CP (đối với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh) hoặc thực hiện điều phối số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho Quỹ cấp tỉnh theo diện tích lưu vực của từng tỉnh (đối với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam);

- Thông báo cho bên A tình hình thực hiện chi trả ủy thác.

Điều 3. Thời hạn của hợp đồng

Hợp đồng này là hợp đồng không thời hạn, trừ trường hợp có sự thay đổi của chính sách Nhà nước.

Điều 4. Trường hợp bất khả kháng

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số ../2018/NĐ-CP.

Điều 5. Giải quyết tranh chấp

1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng này, nếu xảy ra tranh chấp, các bên sẽ cùng nhau tiến hành giải quyết qua thương lượng. Trong trường hợp không tự giải quyết được một trong hai bên có quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết. Quyết định của cơ quan có thẩm quyền là căn cứ để giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp một trong hai bên không chấp nhận Quyết định của cơ quan thẩm quyền thì trong vòng 15 ngày sau khi nhận được Quyết định có quyền khởi kiện ra Tòa án hành chính hoặc Tòa án kinh tế để giải quyết nhưng phải thông báo cho bên kia biết trước khi khởi kiện. Quyết định của toà án là quyết định cuối cùng các bên có nghĩa vụ phải thi hành.

Điều 6. Điều khoản cuối cùng

1. Hai bên thống nhất thông qua tất cả các điều khoản trên của bản Hợp đồng, cam kết thực hiện tốt các thỏa thuận trong bản hợp đồng này và các quy định tại Nghị định số ../201.../NĐ-CP, Nghị định số ../201.../NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký, được lập thành 05 bản tiếng Việt, mỗi bản có trang. Bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản, 01 bản được gửi Tổng cục Lâm nghiệp/Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để theo dõi, giám sát thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH NỘP TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG
Năm

Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

Địa chỉ:..... Quận/huyện..... Tỉnh/thành phố.....

Điện thoại:..... Fax:..... Số tài khoản: tại Ngân hàng

Đăng ký nộp tiền dịch vụ môi trường rừng tại Quỹ

TT	Dự kiến sản lượng hoặc doanh thu năm đăng ký kế hoạch			Mức chi trả	Số tiền DVMTR (đồng)
	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Khối/số lượng		
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]
1	Sản lượng điện thương phẩm	KWh			
2	Sản lượng nước thương phẩm	m ³			
3	Doanh thu (đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí)	Đồng			
4				

Nơi nhận:

- Quỹ BV&PTR (VN/tỉnh...)
- Lưu ...

....., ngày.....tháng.....năm.....

ĐẠI DIỆN BÊN SỬ DỤNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG
(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KÊ NỘP TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Kỳ nộp tiền: Quý Năm 20...

Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng :

Địa chỉ:.....Quận/huyện.....Tỉnh/thành phố.....

Điện thoại:..... Fax:..... Số tài khoản: tại Ngân hàng

Nộp tiền dịch vụ môi trường rừng tại Quỹ

TT	Sản lượng hoặc doanh thu quý			Mức chi trả	Số tiền DVMTR (đồng)		
	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Khối/số lượng		Phải nộp	Được miễn, giảm	Thực phải nộp
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]
1	Sản lượng điện thương phẩm	KWh					
2	Sản lượng nước thương phẩm	m ³					
3	Doanh thu (đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí)	Đồng					
4						

Nơi nhận:

- Quỹ BV&PTR (VN/tỉnh...);

- Lưu

....., ngày.....tháng.....năm.....

ĐẠI DIỆN BÊN SỬ DỤNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP NỢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG
Năm 20....

Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:.....

Địa chỉ: Quận/huyện Tỉnh/thành phố

Điện thoại:..... Fax:..... Số tài khoản: tại Ngân hàng

TT	Sản lượng hoặc doanh thu năm ¹			Mức chi trả	Số tiền DVMTR năm (đồng)			
	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Khối/số lượng		Phải nộp	Đã nộp	Được miễn, giảm	Còn phải nộp
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
1	Sản lượng điện thương phẩm	KWh						
2	Sản lượng nước thương phẩm	m ³						
3	Doanh thu (đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí)	Đồng						
4							

1. Cơ sở sử dụng DVMTR chịu trách nhiệm về tính chính xác của sản lượng hoặc doanh thu năm

Nơi nhận:

- Quỹ BV&PTR (VN/tỉnh...);
- Lưu

Ngày tháng năm

ĐẠI DIỆN BÊN SỬ DỤNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG
(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN
RỪNG VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày..... tháng năm 20 ...

Số: /TB-VNFF-BĐH
V/v thông báo số tiền DVMTR
dự kiến điều phối cho năm

Kính gửi: Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh.....

Căn cứ:.....

Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam thông báo số tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm..... dự kiến điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh như sau:

TT	Bên sử dụng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền điều phối (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5=3*4]	[6]
I	Cơ sở sản xuất thủy điện				
				
II	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch				
				
III				
	Tổng cộng				

Số tiền (bằng chữ:.....)

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**KẾ HOẠCH THU, CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG
NĂM 20.....**

(Kèm theo văn bản số...../VNFF-BĐH ngày.....tháng.....năm.... của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam)

I. CĂN CỨ LẬP KẾ HOẠCH THU, CHI

- Căn cứ:.....

-

II. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THU, CHI

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)
[1]	[2]	[3]
I	Kế hoạch thu	
1	Thu ủy thác tiền DVMTR	
2	Thu lãi tiền gửi	
II	Kế hoạch chi	
1	Chi quản lý (...%)	
2	Chi điều phối cho Quỹ cấp tỉnh (...%)	

III. CHI TIẾT KẾ HOẠCH THU

TT	Bên sử dụng DVMTR	Đơn vị	Sản lượng/ doanh thu năm	Mức chi trả	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Cơ sở sản xuất thủy điện	KWh				
					
II	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch	m ³				
					
III	Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí	Đồng				
					
IV					
Tổng cộng						

IV. CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI

1. Kế hoạch phân bổ tiền

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Kế hoạch thu (đồng)	Kế hoạch phân bổ (đồng)	Trong đó		Ghi chú
				Chi quản lý	Chi điều phối cho Quỹ cấp tỉnh	
[1]	[2]	[3]	[4=5+6]	[5]	[6]	[7]
I	Cơ sở sản xuất thủy điện					
					
II	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch					
					
III	Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí					
					
IV					
Tổng cộng						

2. Kế hoạch điều phối cho Quỹ cấp tỉnh

TT	Bên sử dụng DVMTR	Tổng diện tích rừng trong lưu vực (ha)	Trong đó				Tổng số tiền điều phối (đồng)	Trong đó			
			Tỉnh A	Tỉnh B	Tỉnh C		Tỉnh A	Tỉnh B	Tỉnh C
[1]	[2]	[3=4+5+6+7]	[4]	[5]	[6]	[n]	n=9+10+11+12	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Cơ sở sản xuất thủy điện										
										
II	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch										
										
III	Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí										
										
IV										
	Tổng cộng										

V. THUYẾT MINH KẾ HOẠCH THU, CHI

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ CỦA QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG VIỆT NAM
NĂM 20.....**

(Kèm theo văn bản số...../VNFF-BĐH ngày.....tháng.....năm.... của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam)

TT	Hạng mục chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Chi thường xuyên					
1					
2					
II	Chi không thường xuyên					
1					
2					
	Tổng cộng					

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH THU, CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG
NĂM 20.....

(Kèm theo văn bản số..... ngày.....tháng.....năm.... của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh....)

I. CĂN CỨ LẬP KẾ HOẠCH THU, CHI

- Căn cứ:.....

-

II. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THU, CHI

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)
[1]	[2]	[3]
I	Kế hoạch thu	
1	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam	
2	Thu nội tỉnh	
3	Thu lãi tiền gửi	
II	Kế hoạch chi	
1	Chi quản lý (.....%)	
2	Trích dự phòng (.....%)	
3	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR (.....%)	

III. CHI TIẾT KẾ HOẠCH THU

TT	Bên sử dụng DVMTR	Đơn vị	Sản lượng/doanh thu	Mức chi trả	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Cơ sở sản xuất thủy điện	KWh				
					
II	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch	m ³				
					
III	Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí	Đồng				
					
IV					
	Tổng cộng					

IV. CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI

1. Kế hoạch phân bổ tiền

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Kế hoạch thu (đồng)	Kế hoạch phân bổ (đồng)	Trong đó:			Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Ghi chú
				Chi quản lý	Trích dự phòng	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR		
[1]	[2]	[3]	[4=5+6+7]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
I	Cơ sở sản xuất thủy điện							
							
II	Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch							
							
III	Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí							
							
IV							
	Tổng cộng							

2. Kế hoạch chi tiền cho bên cung ứng DVMTR

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
I	Chủ rừng là tổ chức (chi tiết từng tổ chức)					
1					
II	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư					
1	Huyện.....					
1.1	Xã					
III	Ủy ban nhân dân xã (chi tiết từng Ủy ban nhân dân xã)					
1	Huyện.....					
1.1	Ủy ban nhân xã.....					
IV	Tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng (chi tiết từng tổ chức khác)					
1	Huyện.....					
1.1	Tổ chức.....					
	Tổng cộng					

Cột 5: Thống kê số lượng chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được nhận tiền DVMTR trên địa bàn xã

V. THUYẾT MINH KẾ HOẠCH THU, CHI

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ CỦA QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH
NĂM 20.....

(Kèm theo văn bản số..... ngày.....tháng.....năm.... của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh....)

TT	Hạng mục chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	Chi thường xuyên					
1					
2					
II	Chi không thường xuyên					
1					
2					
Tổng cộng						

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM.....

(Kèm theo văn bản số.....)

1. Tên bên cung ứng:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Nội dung chi tiết:

TT	Bên sử dụng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	[9]
	Tổng							

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM.....

(Kèm theo văn bản số.....)

1. Tên xã:.....Huyện:.....

2. Nội dung chi tiết:

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I	HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN				
1					
...					
II	CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ				
1					
...					
III	ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ				
IV	TỔ CHỨC KHÁC ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ RỪNG				
1					
...					
Tổng					

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN:
 ĐƠN VỊ CHI TRẢ:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm 20...

**BÁO CÁO THỰC HIỆN
 CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG
 Năm**

Đơn vị chi trả báo cáo tình hình thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm như sau:

1. Đối tượng sử dụng DVMTR:

(Ghi tên tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ, loại dịch vụ, hình thức chi trả (trực tiếp, gián tiếp) địa chỉ: lập danh mục lần đầu, các lần sau chỉ ghi danh mục mới)

2. Diện tích rừng cung ứng DVMTR:

- Diện tích theo kế hoạch: ha
- Diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng: ha, trong đó diện tích khoán bảo vệ rừng ha

3. Kinh phí được nhận trong năm

- Tổng số:
- Kinh phí quản lý:
- Kinh phí chi trả DVMTR:
- Lãi ngân hàng:

4. Sử dụng kinh phí trong năm:

- Kinh phí quản lý:
- Kinh phí chi trả DVMTR:
- Số hộ gia đình, nhóm hộ: hộ, trong đó số hộ gia đình: hộ, số nhóm hộ:.....nhóm

5. Nhận xét, đánh giá và kiến nghị.

Nơi nhận:

- Quý cấp tỉnh;
- ...

....., ngày... tháng..... năm 20....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN:

ĐƠN VỊ CHI TRẢ:

TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM....*(Kèm theo báo cáo thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng)*

STT	Bên nhận tiền dịch vụ môi trường rừng	Diện tích rừng (ha)		Đơn giá chi trả (đồng/ha)	Số tiền DVMTR năm.... (đồng)		
		Theo kế hoạch	Theo kết quả được chi trả dịch vụ môi trường rừng		Được nhận	Đã nhận	Chưa nhận
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)*(5)	(7)	(8)=(6)-(7)
1	Xã.....						
1	Thôn, bản.....						
1	Nguyễn văn A						
2	Xã.....						
2	Thôn, bản.....						
2	Nguyễn văn B						
2						
	Tổng cộng						

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***KẾ TOÁN TRƯỞNG***(Ký, họ tên)***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, họ tên, đóng dấu)*

CƠ QUAN CHỦ QUẢN:
 ĐƠN VỊ CHI TRẢ:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm 20...

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG
 Năm

Phần I
TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Nội dung	Mã số	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
A	B	C	I	2
I	TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ			
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	01		
	Kinh phí quản lý			xxx
	Kinh phí ủy thác chi trả cho chủ rừng			xxx
	Kinh phí dự phòng			xxx
2	Kinh phí thực nhận trong kỳ	02		
	Kinh phí quản lý			
	Kinh phí ủy thác chi trả cho chủ rừng			
	Kinh phí dự phòng			
3	Kinh phí được sử dụng	03		
	Kinh phí quản lý			
	Kinh phí ủy thác chi trả cho chủ rừng			
	Kinh phí dự phòng			
4	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	04		
	Kinh phí quản lý			
	Kinh phí ủy thác chi trả cho chủ rừng			
	Kinh phí dự phòng			
5	Kinh phí giám	05		
	Kinh phí quản lý			

	Kinh phí ủy thác chi trả cho chủ rừng			
	Kinh phí dự phòng			
6	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau	06		
	Kinh phí quản lý			
	Kinh phí ủy thác chi trả cho chủ rừng			
	Kinh phí dự phòng			
II	KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN			
1	Kinh phí quản lý	100		
2	Kinh phí ủy thác chi trả cho chủ rừng	200		
	Cơ sở sản xuất thủy điện			
	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch			
	Cơ sở sản xuất công nghiệp			
	Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch			
			

Phần II
THUYẾT MINH

1. Tình hình chi trả của các đối tượng sử dụng DVMTR
2. Tình hình thực hiện ủy thác chi trả tới các đối tượng cung cấp DVMTR
3. Nhận xét, đánh giá và kiến nghị

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

....., Ngày..... tháng..... năm 20....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN:

CHỦ RỪNG:

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG
Năm

Phần I
TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Nội dung	Mã số	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
A	B	C	1	2
I	TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ			
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	01		
	Kinh phí quản lý			xxx
	Kinh phí tự bảo vệ			xxx
	Kinh phí chi cho hộ nhận khoán			xxx
2	Kinh phí thực nhận trong kỳ	02		
	Kinh phí quản lý			
	Kinh phí tự bảo vệ			
	Kinh phí chi cho hộ nhận khoán			
3	Kinh phí được sử dụng	03		
	Kinh phí quản lý			
	Kinh phí tự bảo vệ			
	Kinh phí chi cho hộ nhận khoán			
4	Kinh phí đã sử dụng	04		
	Kinh phí quản lý			
	Kinh phí tự bảo vệ			
	Kinh phí chi cho hộ nhận khoán			
5	Kinh phí giảm	05		

	Kinh phí quản lý			
	Kinh phí tự bảo vệ			
	Kinh phí chi cho hộ nhận khoán			
6	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau	06		
	Kinh phí quản lý			
	Kinh phí tự bảo vệ			
	Kinh phí chi cho hộ nhận khoán			
II	KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN			
1	Kinh phí quản lý	100		
2	Kinh phí chi cho hộ nhận khoán	200		

Phần II
THUYẾT MINH

1. Tình hình chi kinh phí quản lý.
2. Tình hình chi trả cho hộ nhận khoán.
3. Nhận xét, đánh giá và kiến nghị.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

....., Ngày.....tháng..... năm 20....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

II. KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH CUNG ỨNG DVMTR

STT	Bên cung ứng DVMTR	Số lượng ⁴	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Trong đó	
				Diện tích tự quản lý bảo vệ	Diện tích khoán bảo vệ
[1]	[2]	[3]	[4=5+6]	[5]	[6]
1	Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng				
2	Công ty Lâm nghiệp				
3	Tổ chức khác là chủ rừng				
4	Hộ gia đình, cá nhân				
5	Cộng đồng dân cư				
6	UBND xã				
7	Tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng				

III. KẾT QUẢ CHI TIỀN DVMTR

1. Phân bổ tiền DVMTR

STT	Nội dung phân bổ	Số tiền phân bổ theo Kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt (đồng)	Số tiền thực phân bổ (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]
1	Chi quản lý		
2	Chi dự phòng		
3	Chi cho bên cung ứng DVMTR		
Tổng cộng			

⁴ Số lượng Ban quản lý rừng phòng hộ đặc dụng, Công ty Lâm nghiệp, Tổ chức khác, hộ gia đình cá nhân, cộng đồng dân cư, UBND xã và các tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng

2. Kết quả chi trả cho bên cung ứng DVMTR

STT	Bên cung ứng DVMTR	Số lượng	Số tiền dự kiến chi theo kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt (đồng)	Số tiền phải chi (đồng)	Số tiền đã chi (đồng)	Số tiền còn phải chi (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7=5-6]	[8]
1	Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng						
2	Công ty Lâm nghiệp						
3	Tổ chức khác là chủ rừng						
4	Hộ gia đình						
5	Cộng đồng dân cư, thôn						
6	UBND xã						
7	Tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng						

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Nơi nhận

- UBND tỉnh ...;
- Sở NN&PTNT;
- Sở TC;
- Quý TW;

....., ngày..... tháng..... năm 20....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phụ lục VII

(Kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ)

XÁC ĐỊNH TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

I. XÁC ĐỊNH SỐ TIỀN ĐIỀU PHỐI TỪ QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG VIỆT NAM CHO QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG CẤP TỈNH

1. Hằng năm, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam xác định số tiền dịch vụ môi trường rừng thực thu trong năm để điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh đối với diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng trong lưu vực nằm trên địa giới hành chính từ hai tỉnh trở lên.

a) Xác định số tiền chi trả cho 01 ha rừng từ một bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left(\begin{array}{l} \text{Số tiền chi} \\ \text{trả cho 01} \\ \text{ha rừng} \\ \text{(đồng/ha)} \end{array} \right) = \frac{\left(\begin{array}{l} \text{Số tiền dịch vụ môi trường} \\ \text{rừng do Quỹ Bảo vệ và phát} \\ \text{triển rừng Việt Nam thực thu} \\ \text{trong năm (đồng)} \end{array} \right) - \left(\begin{array}{l} \text{Kinh phí quản lý của} \\ \text{Quỹ Bảo vệ và phát} \\ \text{triển rừng Việt Nam} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right)}{\left(\begin{array}{l} \text{Tổng diện tích cung} \\ \text{ứng dịch vụ môi} \\ \text{trường rừng (ha)} \end{array} \right)} \quad (1)$$

b) Xác định số tiền điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh từ một bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left(\begin{array}{l} \text{Số tiền điều phối cho} \\ \text{Quỹ Bảo vệ và phát triển} \\ \text{rừng cấp tỉnh (đồng)} \end{array} \right) = \left(\begin{array}{l} \text{Số tiền chi trả cho} \\ \text{01 ha rừng} \\ \text{(đồng/ha)} \end{array} \right) \times \left(\begin{array}{l} \text{Diện tích cung ứng} \\ \text{dịch vụ môi trường} \\ \text{rừng của tỉnh (ha)} \end{array} \right) \quad (2)$$

c) Xác định tổng số tiền điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh từ nhiều bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left(\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền} \\ \text{điều phối cho} \\ \text{Quỹ Bảo vệ} \\ \text{và phát triển} \\ \text{rừng cấp tỉnh} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) = \left(\begin{array}{l} \text{Số tiền chi trả} \\ \text{từ bên sử dụng} \\ \text{dịch vụ môi} \\ \text{trường rừng} \\ \text{thứ 1 (đồng)} \end{array} \right) + \left(\begin{array}{l} \text{Số tiền chi trả} \\ \text{từ bên sử} \\ \text{dụng dịch vụ} \\ \text{môi trường} \\ \text{rừng thứ 2} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) + \dots + \left(\begin{array}{l} \text{Số tiền chi trả} \\ \text{từ bên sử} \\ \text{dụng dịch vụ} \\ \text{môi trường} \\ \text{rừng thứ n} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) \quad (3)$$

2. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam điều phối số tiền không xác định hoặc chưa xác định được bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho các tỉnh có mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên.

II. XÁC ĐỊNH SỐ TIỀN CHI TRẢ CHO BÊN CUNG ỨNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

1. Hằng năm, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh xác định số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo số tiền thực thu trong năm, gồm số tiền điều phối từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam và thu nội tỉnh.

a) Xác định số tiền chi trả cho 01 ha rừng từ một bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left(\begin{array}{l} \text{Số tiền chi} \\ \text{trả cho 01} \\ \text{ha rừng} \\ \text{(đồng/ha)} \end{array} \right) = \frac{\left(\begin{array}{l} \text{Số tiền dịch vụ môi} \\ \text{trường rừng do Quỹ} \\ \text{Bảo vệ và phát triển} \\ \text{rừng cấp tỉnh thực thu} \\ \text{trong năm (đồng)} \end{array} \right) - \left(\begin{array}{l} \text{Kinh phí quản lý} \\ \text{của Quỹ Bảo vệ} \\ \text{và phát triển} \\ \text{rừng cấp tỉnh} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) - \left(\begin{array}{l} \text{Kinh} \\ \text{phí} \\ \text{dự} \\ \text{phòng} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right)}{\left(\begin{array}{l} \text{Tổng diện tích rừng} \\ \text{đã quy đổi theo hệ} \\ \text{số K (ha)} \end{array} \right)} \quad (4)$$

Trường hợp có thiên tai, khô hạn và trường hợp mức chi trả cho 01 ha rừng thấp hơn năm trước liền kề, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định bổ sung từ nguồn kinh phí dự phòng.

Đối với diện tích rừng có mức chi trả dịch vụ môi trường rừng lớn hơn 2 lần mức hỗ trợ của ngân sách nhà nước cho khoán bảo vệ rừng, tùy theo đối tượng trên cùng địa bàn cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức điều tiết phù hợp.

b) Xác định số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng từ một bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left(\begin{array}{l} \text{Số tiền chi trả cho bên} \\ \text{cung ứng dịch vụ môi} \\ \text{trường rừng (đồng)} \end{array} \right) = \left(\begin{array}{l} \text{Số tiền chi trả} \\ \text{cho 01 ha rừng} \\ \text{(đồng/ha)} \end{array} \right) \times \left(\begin{array}{l} \text{Tổng diện tích} \\ \text{rừng đã quy đổi} \\ \text{theo hệ số K} \\ \text{(ha)} \end{array} \right) \quad (5)$$

c) Xác định tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng từ nhiều bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left(\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền} \\ \text{chi trả cho} \\ \text{bên cung ứng} \\ \text{dịch vụ môi} \\ \text{trường rừng} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) = \left(\begin{array}{l} \text{Số tiền chi trả} \\ \text{từ bên sử dụng} \\ \text{dịch vụ môi} \\ \text{trường rừng} \\ \text{thứ 1 (đồng)} \end{array} \right) + \left(\begin{array}{l} \text{Số tiền chi trả} \\ \text{từ bên sử dụng} \\ \text{dịch vụ môi} \\ \text{trường rừng} \\ \text{thứ 2 (đồng)} \end{array} \right) + \dots + \left(\begin{array}{l} \text{Số tiền chi trả} \\ \text{từ bên sử} \\ \text{dụng dịch vụ} \\ \text{môi trường} \\ \text{rừng thứ n} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) \quad (6)$$

2. Hệ số K

a) Hệ số K được xác định cho từng lô rừng, làm cơ sở để tính toán mức chi trả dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng. Hệ số K bằng tích số của các hệ số K thành phần.

b) Các hệ số K thành phần gồm:

- Hệ số K_1 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo trữ lượng rừng, gồm rừng rất giàu và rừng giàu, rừng trung bình, rừng nghèo. Hệ số K_1 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng rất giàu và rừng giàu; 0,95 đối với rừng trung bình; 0,90 đối với rừng nghèo. Tiêu chí trữ lượng rừng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Hệ số K_2 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mục đích sử dụng rừng được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, gồm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Hệ số K_2 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng đặc dụng; 0,95 đối với rừng phòng hộ; 0,90 đối với rừng sản xuất;

- Hệ số K_3 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo nguồn gốc hình thành rừng, gồm rừng tự nhiên và rừng trồng. Hệ số K_3 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng tự nhiên; 0,90 đối với rừng trồng;

- Hệ số K_4 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mức độ khó khăn được quy định đối với diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng nằm trên địa bàn các xã khu vực I, II, III theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Hệ số K_4 có giá trị bằng: 1,00 đối với xã thuộc khu vực III; 0,95 đối với xã thuộc khu vực II; 0,90 đối với xã thuộc khu vực I.

c) Áp dụng hệ số K

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương và hệ số K được quy định tại khoản 2 Mục II Phụ lục này, quy định, hướng dẫn áp dụng các hệ số K thành phần trên địa bàn tỉnh;

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo các cơ quan, tổ chức liên quan phối hợp với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh xác định hệ số K của các lô rừng khi có sự thay đổi về trữ lượng, mục đích sử dụng, nguồn gốc hình thành và mức độ khó khăn.

3. Trường hợp không xác định hoặc chưa xác định được bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều tiết số tiền dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng có mức chi trả dịch vụ môi trường rừng bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên.

III. XÁC ĐỊNH SỐ TIỀN CHI TRẢ CHO BÊN NHẬN KHOẢN BẢO VỆ RỪNG

1. Hằng năm, bên khoán bảo vệ rừng (sau đây viết chung là bên khoán) xác định số tiền chi trả cho bên nhận khoán bảo vệ rừng (sau đây viết chung là bên nhận khoán) theo số tiền thực nhận từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

2. Xác định đơn giá khoán bảo vệ rừng cho 01 ha (sau đây viết chung là đơn giá khoán) từ một bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left(\begin{array}{l} \text{Đơn giá khoán} \\ \text{(đồng/ha)} \end{array} \right) = \frac{\left(\begin{array}{l} \text{Số tiền bên khoán} \\ \text{nhận được cho diện} \\ \text{tích khoán (đồng)} \end{array} \right) - \left(\begin{array}{l} \text{Kinh phí quản} \\ \text{lý của bên} \\ \text{khoán (đồng)} \end{array} \right)}{\left(\begin{array}{l} \text{Tổng diện tích rừng} \\ \text{khoán đã quy đổi theo} \\ \text{hệ số K (ha)} \end{array} \right)} \quad (7)$$

3. Xác định số tiền chi trả cho bên nhận khoán từ một bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left(\begin{array}{l} \text{Số tiền chi trả} \\ \text{cho bên nhận} \\ \text{khoán (đồng)} \end{array} \right) = \left(\begin{array}{l} \text{Đơn giá khoán} \\ \text{(đồng/ha)} \end{array} \right) \times \left(\begin{array}{l} \text{Diện tích rừng của bên} \\ \text{nhận khoán đã quy đổi} \\ \text{theo hệ số K (ha)} \end{array} \right) \quad (8)$$

4. Xác định tổng số tiền chi trả cho bên nhận khoán từ nhiều bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left(\begin{array}{l} \text{Tổng số} \\ \text{tiền chi} \\ \text{trả cho} \\ \text{bên nhận} \\ \text{khoán} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) = \left(\begin{array}{l} \text{Số tiền chi trả} \\ \text{cho diện tích} \\ \text{khoán từ bên} \\ \text{sử dụng dịch} \\ \text{vụ môi trường} \\ \text{rừng thứ 1} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) + \left(\begin{array}{l} \text{Số tiền chi trả} \\ \text{cho diện tích} \\ \text{khoán từ bên} \\ \text{sử dụng dịch} \\ \text{vụ môi trường} \\ \text{rừng thứ 2} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) + \dots + \left(\begin{array}{l} \text{Số tiền chi trả} \\ \text{cho diện tích} \\ \text{khoán từ bên} \\ \text{sử dụng dịch} \\ \text{vụ môi trường} \\ \text{rừng thứ n} \\ \text{(đồng)} \end{array} \right) \quad (9)$$

5. Hệ số K

Áp dụng theo quy định tại khoản 2 Mục II của Phụ lục này.